

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>2</b>
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
2. Mục đích, yêu cầu của dự án.....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2 Yêu cầu của dự án.....	2
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở xây dựng dự án.....	3
<b>Phần 1</b> .....	<b>5</b>
<b>KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI</b> .....	<b>5</b>
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	5
1.1.3. Khí hậu, thời tiết.....	6
1.1.4. Thủy văn.....	6
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.2.1. Tài nguyên đất.....	7
Nguồn: Báo cáo bản đồ đất tỉnh Đắk Lắk đã được điều tra bổ sung năm 2005.....	7
1.2.2. Tài nguyên nước.....	7
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	7
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	8
1.3. Thực trạng cảnh quan môi trường.....	9
2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	9
2.1. Tăng trưởng kinh tế (theo giá so sánh năm 2010).....	9
2.2. Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế.....	9
2.3. Phát triển các ngành kinh tế.....	9
2.3.1. Nông, lâm nghiệp.....	10
2.3.2. Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.....	10
2.4. Dân số, lao động.....	10
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường, các yếu tố tác động đến kế hoạch sử dụng đất năm 2020, nhu cầu sử dụng đất năm 2021.....	10
3.1. Thuận lợi.....	10
3.2. Khó khăn.....	11
<b>Phần 2</b> .....	<b>12</b>
<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020</b> .....	<b>12</b>
<b>HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK</b> .....	<b>12</b>
1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020, biến động đất đai 2019-2020.....	12
1.1. Đất nông nghiệp.....	13
1.2. Đất phi nông nghiệp.....	13
1.3. Đất chưa sử dụng.....	15
2. Đánh giá các chỉ tiêu thực hiện đến 31/12/2020 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.....	20
3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.....	25
4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2020.....	26
5. Kết quả thực hiện các danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	26
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	27
<b>Phần 3</b> .....	<b>28</b>
<b>LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021</b> .....	<b>28</b>
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	28

Tổng danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện là 54 công trình, trong đó:.....	28
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	28
2.1. Đất nông nghiệp.....	30
2.2. Đất phi nông nghiệp:.....	31
2.3. Đất chưa sử dụng .....	37
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	40
4. Diện tích các loại đất cần thu hồi .....	41
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	43
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....	43
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	43
<b>Phần 4 .....</b>	<b>45</b>
<b>GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>45</b>
1. Giải pháp về tuyên truyền.....	45
2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư: .....	45
3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện:.....	45
<b>Phần 5.....</b>	<b>47</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>47</b>
<b>I. KẾT LUẬN .....</b>	<b>47</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>47</b>

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất**

Sử dụng đất đai một cách khoa học, hợp lý là nhiệm vụ mang tính cấp bách và lâu dài, đây là vấn đề quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện. Trong những năm qua công tác quản lý đất đai được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện theo quy định của Pháp luật. Sử dụng đất có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân đầu tư, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo định kỳ và theo quy định của pháp luật, hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14) đã được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 6 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Ủy ban nhân dân huyện Lấp triển khai thực hiện xây dựng Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện, để đảm bảo đầy đủ căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2021.

### **2. Mục đích, yêu cầu của dự án**

#### **2.1. Mục đích**

- Thực hiện có hiệu quả Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các ngành nghề khác của huyện Lấp.

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước, tìm ra những tồn tại, nguyên nhân của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Làm cơ sở để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...

- Góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Chủ động, ổn định điều kiện sống, sản xuất cho các đối tượng bị thu hồi đất.

#### **2.2 Yêu cầu của dự án**

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã gồm:

+ Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;

+ Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch, bao gồm:

+ Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2, Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch;

+ Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại;

### **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở xây dựng dự án**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Lắk;

- Nghị Quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh về danh mục các dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công

trình, dự án khác có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 561/QĐ-UBND, ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị Quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh của HĐND tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **3.2. Căn cứ tài liệu**

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện Lắk;

- Các báo cáo kinh tế xã hội năm 2019, 9 tháng đầu năm 2020 của huyện Lắk.

- Các số liệu kiểm kê, thống kê về kinh tế, xã hội, đất đai, dân số lao động trên địa bàn,...

## Phần 1

### KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

#### 1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

##### 1.1. Điều kiện tự nhiên

###### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Lắk là một huyện miền núi, nằm phía Nam dãy Trường Sơn, phía Đông Nam của tỉnh Đắk Lắk, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 125.607,00 ha, chiếm 9,57 % tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, nằm cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột 54 km theo đường Quốc lộ 27. Huyện Lắk bao gồm 11 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn; ranh giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Krông Ana và Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Tây giáp huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Nam giáp huyện Đam Rông và Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng ;
- Phía Đông giáp huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

###### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Lắk có các kiểu địa hình chính sau:

- *Các kiểu địa hình bề mặt đỉnh san bằng bóc mòn cao từ 800 đến 2200m:* Hình thành do dãy Chư Yang Sin chạy dài từ Đông Bắc xuống Tây Nam bao bọc, độ cao trung bình từ 800 - 2200m so với mặt nước biển, độ dốc trung bình 20 - 250, thấp dần từ Đông sang Tây, những đỉnh núi cao trên 1.000m tập trung hầu hết ở phía Đông như đỉnh Chư Pan Phan cao 1.928 m, đỉnh Chư Drung Yang cao 1.802m. Loại địa hình này phân bố ở hầu hết các xã tạo nên mái nhà ngang qua huyện dốc về phía Bắc (lưu vực sông Krông Ana) và phía Nam (lưu vực sông Krông Knô). Địa hình này chủ yếu là rừng. Khó bố trí tưới tự chảy nhưng dễ bố trí hồ chứa tạo nguồn cung cấp nước cho vùng.

- *Các kiểu địa hình tích tụ:* Gồm có kiểu địa hình đáy trũng xâm thực và tích tụ bãi bồi của dòng chảy thường xuyên tuổi Holocen, kiểu địa hình thềm và đồng bằng tích tụ trầm tích aluvi, kiểu địa hình đồng bằng và trũng tích tụ trầm tích đầm lầy – aluvi, kiểu địa hình thềm và đồng bằng tích tụ trầm tích aluvi-proluvi và kiểu địa hình vạt gấu tích tụ deluvi tuổi đệ tứ. Các kiểu địa hình này được tạo bởi phù sa trên núi và phù sa sông Krông Knô, Krông Ana. Địa hình vùng trũng phân bố chủ yếu phía Tây Bắc ở các xã Buôn Triết, Buôn Tría, Đắk Liêng, Ea Rbin, vùng có độ dốc trung bình từ 3 - 80, độ cao trung bình 400 - 500 m, tương đối bằng phẳng, chủ yếu trồng lúa và thường bị ngập vào mùa lũ. Đây là vùng lúa chủ lực của huyện cũng như của tỉnh Đắk Lắk.

- *Kiểu địa hình cao nguyên Bazan trẻ dạng vòm thoải bị chia cắt yếu bởi mạng lưới sông suối tuổi Pleistocen:* Tập trung chủ yếu ở các xã Yang Tao, Bông Krang, TT. Liên Sơn, Đắk Phoi, Đắk Nuê.

- Kiểu địa hình đồng bằng thung lũng bóc mòn – tích tụ khá bằng phẳng xen đồi núi sót tuổi Pleistocen: Phân bố rải rác trên các xã và ven sông Krông Nô ở các xã Nam Ka, Krông Nô.

### **1.1.3. Khí hậu, thời tiết**

Huyện Lắk chịu ảnh hưởng chế độ khí hậu gió mùa Tây Nam và mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm và đặc thù của thung lũng, mỗi năm có hai mùa rõ rệt.

*Chế độ nhiệt:*- Nhiệt độ trung bình năm: 24 – 25<sup>0</sup>C .

*Chế độ gió:* Hướng gió thịnh hành vào mùa mưa là Tây Nam và vào mùa khô là Đông Bắc. Gió Tây và Tây Nam thường thổi vào các tháng 5 – 9, còn các tháng 10 và 4 thì gió Đông và Đông Nam là chủ yếu. Tốc độ gió bình quân vào mùa khô dưới 3 m/s, mùa mưa từ 4 – 5 m/s, mùa này thỉnh thoảng có gió mạnh trên 10 m/s, tốc độ trên 15 m/s thường xảy ra ở các thời điểm đầu hoặc cuối mùa mưa.

*Chế độ mưa:* Lượng mưa trung bình nhiều năm trên khu vực nghiên cứu dao động từ 1.800 – 2.100 mm, lượng mưa tăng dần từ vùng thấp lên vùng cao.

Tuy khí hậu của Lắk mang đặc điểm của khí hậu Tây Trường Sơn như nói ở trên nhưng vùng đồng bằng Buôn Tría và Buôn Triết của Lắk lại bị ảnh hưởng gián tiếp của khí hậu trung gian giữa Tây Trường Sơn và Đông Trường Sơn. các tháng từ 5-8 lượng mưa rất lớn, nhất là tháng 8, gây lũ trên sông Krông Ana và Krông Knô nên thường làm cho vùng đồng bằng Lắk chịu lũ ngập kéo dài nhiều tháng từ cuối tháng 8 đến tháng 11 hàng năm.

### **1.1.4. Thủy văn**

*Nước mặt:* Nguồn nước mặt của huyện Lắk khá dồi dào, lượng mưa trung bình hàng năm đạt từ 1.800-1.900 mm đã được tiếp nhận và dự trữ từ các sông suối và nhiều hồ chứa. Hai nhánh sông chính Krông Nô, Krông Ana cùng hệ thống sông suối khe nhỏ dày đặc đổ về dòng Sêrêpôk góp phần lớn vào tổng lượng dòng chảy của các con sông này trên 8 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

Ngoài ra, nguồn nước mặt còn được dự trữ ở hệ thống các hồ chứa như hồ Lắk, hồ Buôn Triết, Hồ Buôn Tría, và hồ Buôn Tua Srah, các hồ này có diện tích bề mặt lớn giữ nước quanh năm. Như vậy, nguồn nước mặt là rất lớn, tuy nhiên việc sử dụng nguồn nước mặt phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trong mùa khô là tương đối khó khăn cần phải xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với thủy điện để đảm bảo sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

*Nguồn nước ngầm:* Nguồn nước ngầm huyện Lắk thuộc phức hệ chứa nước khe nứt - vỉa, các thành tạo trầm tích Neogen ( N13 - N2 ), thành tạo trong diện phân bố hẹp, độ sâu từ 30-50 m, nước phức hệ này rất phong phú trong các lớp hạt thô, lưu lượng 0,47 - 4,26 l/s. Khả năng chứa nước khá đồng nhất theo diện. Nước thuộc áp lực nước trung bình, động thái khá ổn định, ít phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu và dòng mặt. Đây là đơn vị chứa nước không lớn, song có ý nghĩa đối với những vùng khan nguồn nước mặt, phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt ở quy mô nhỏ. Độ khoáng hóa đặc trưng từ 0,03 - 0,27 g/l, pH = 5,7 - 6,8, ứng với môi

trường axit yếu đến trung tính. Hiện nay nguồn nước ngầm đang được sử dụng khá phổ biến cho sinh hoạt và sản xuất thông qua hệ thống giếng khoan, giếng đào.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra phân loại loại đất của Viện Quy hoạch & TKNN và ban quản lý đất đai tỉnh Đắk Lắk năm 1978, phúc tra điều tra bổ sung qua thực hiện các dự án đầu tư, từ năm 1980 đến 2005. Đất đai trên địa bàn chủ yếu được hình thành trên đá phiến sét và đá granit. Trên địa bàn có 6 nhóm đất ứng với 12 đơn vị phân loại đất, một số đơn vị phân loại đất chính như sau:

**Bảng 1.1: Thống kê diện tích, nhóm đất huyện Lắk**

TÊN LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (ha)
<b>I. Nhóm đất đỏ vàng</b>		<b>92.654,33</b>
1. Đất nâu đỏ trên đá bazan	Fk	2.222,00
2. Đất đỏ vàng đá Bazan	Fu	49
3. Đất đỏ vàng trên phiến sét, gonai	Fs	41.960,00
4. Đất đỏ vàng trên granit	Fa	48.423,33
<b>II. Nhóm Đất mùn trên núi cao</b>		<b>741</b>
5. Đất mùn trên núi cao (granit)	A	741
<b>III. Nhóm đất xám</b>		<b>5.215,00</b>
6. Đất xám trên đá cát	Xa	5.215,00
<b>IV. Nhóm đất phù sa</b>		<b>21.815,00</b>
7. Đất phù sa không được bồi thường xuyên	P	650
8. Đất phù sa được bồi hàng năm	Pb	12.480,00
9. Đất phù sa Glây	Pg	3.411,00
10. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	PJ	2.168,00
11. Đất phù sa úng nước	Pj	798
12. Đất phù sa ngòi suối	Py	2.308,00
<b>V. Nhóm đất lầy than bùn</b>	<b>J</b>	<b>13</b>
<b>VI. Nhóm đất dốc tụ thung lũng</b>	<b>D</b>	<b>3.496,00</b>
<b>VII. Đất sông suối, mặt nước</b>		<b>1.672,67</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>125.607,00</b>

*Nguồn: Báo cáo bản đồ đất tỉnh Đắk Lắk đã được điều tra bổ sung năm 2005*

### 1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào, lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.800 mm – 1.900 mm, đã được tiếp nhận và dự trữ từ các sông suối dày đặc và nhiều hồ chứa thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

- Nước ngầm: Hiện nay nguồn nước ngầm đang được sử dụng phổ biến cho sinh hoạt và sản xuất thông qua hệ thống giếng khoan, giếng đào

### 1.2.3. Tài nguyên rừng

Hiện trạng năm 2019 có 87,504.98 ha, chiếm 69.67% tổng diện tích tự nhiên

\* Đất rừng sản xuất: có 17,262.94 ha, chiếm 13.74% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể:



- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: 3,350.34 ha
- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 8,613.21 ha
- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất: 5,299.4 ha

\* Đất rừng phòng hộ có 16,738.17 ha, chiếm 13.74% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng: 50.10 ha
- Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: 16,469.89 ha
- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ: 218.17 ha

\* Đất rừng đặc dụng: có 53,503.874 ha, chiếm 13.74% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng: 13.30 ha
- Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên: 51,642.09 ha
- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng: 1848.48 ha.

#### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn huyện có một số tài nguyên khoáng sản sau:

- *Khoáng Thiếc*: Thiếc gốc (khoáng hóa thiếc gốc) tại khe suối thuộc suối lớn Đắc Mray - Tây Bắc dãy núi Youk Mao Yang Ho. Vành phân tán khoáng vật cassiterit: Ở Đắc Phoi có vành phân tán thiếc có triển vọng nhưng diện tích của vành chỉ chiếm 1 - 2 km<sup>2</sup>, hàm lượng cassiterit (SnO<sub>2</sub>) đạt 33 - 165 g/m<sup>3</sup>. Tại thượng nguồn Đắc Phoi, phát hiện vành phân tán bậc I của thiếc rộng 5 km, dài gần 20 km, trùm lên thung lũng suối Ya Hieo, Ea Poi, thượng nguồn Đắc Phoi. Sự có mặt của vành phân tán là dấu hiệu gián tiếp để tìm kiếm quặng thiếc gốc.

- *Biểu hiện vàng gốc*: Kết quả phát hiện 6 vị trí lấy mẫu có khoáng hoá vàng tại xã Krông Knô và Đắc Phoi, hầu hết là các mạch thạch anh có sulfur chứa vàng, hàm lượng vàng chưa đạt được 1g/tấn; không có giá trị công nghiệp.

- *Sét gạch ngói*: Hiện nay trên địa bàn có 2 điểm sản xuất gạch ngói:

+ Điểm sét Buôn Đông Yang - xã Yang Tao thuộc tràm tích Đệ tứ, xung quanh thung lũng là đá Granit. Chất lượng sét có chứa kaolin. Thung lũng chứa sét rộng khoảng 4 km, chiều dày khai thác trung bình 1 m, trữ lượng dự báo 4 triệu m<sup>3</sup>, là vùng trồng lúa nước do đó việc khai thác sét rất khó khăn.

+ Điểm sét Buôn Triết, sét màu nâu, chiều dày khai thác 1,5 m. Sét ở đây do đá bột kết, phiến sét phong hóa đưa xuống tràm tích ở thung lũng.

Về tiềm năng huyện Lăk có bồn sét lớn dọc sông Krông Ana, sét tràm tích Holosen (aQIV2-3) có chất lượng loại tốt để sản xuất gạch ngói. Chiều dài bồn sét 15 km, rộng trung bình 2 km, chiều dày khai thác ít nhất 2m. Dự đoán trữ lượng sét cấp P (sét có điều kiện khai thác tốt) là 60 triệu m<sup>3</sup>. Sau khai thác vẫn có thể xây dựng đồng ruộng canh tác lúa nước.

- *Đá granit*: Đá granodiorit, granit cấu thành các khối núi Chư Ya Trang, Chư Yang Reh. Thành phần chủ yếu là hạt lớn dạng khối. Trữ lượng dự báo cấp P khoảng 5 - 7 km<sup>2</sup> ; chiều dày khai thác 10m, ước tính trữ lượng 50 - 70 triệu m<sup>3</sup>.

Tóm lại, tiềm năng khoáng sản lớn nhất của huyện Lắk là sét gạch ngói và đá xây dựng.

### **1.3. Thực trạng cảnh quan môi trường**

- Môi trường đất: Diện tích đất nông nghiệp đã có biểu hiện thoái hoá, diện tích đất trồng đồi núi trọc ở mức độ thoái hoá mạnh. Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác không tuân thủ các quy trình kỹ thuật để bảo vệ và nâng cao độ phì của đất và chủ yếu là canh tác trên đất dốc.

- Môi trường nước vẫn còn ở mức độ ô nhiễm nhẹ, nhưng trong những năm gần đây mức độ ô nhiễm có chiều hướng tăng lên. Nguyên nhân là do canh tác bất hợp lý trên các vùng đất dốc thuộc lưu vực các sông với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát, phù sa bồi lắng cao.

- Môi trường không khí: Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, môi trường còn khá trong sạch, tuy nhiên đã có những biểu hiện ô nhiễm trong những năm gần đây.

- Vệ sinh môi trường: Hệ thống thu gom xử lý rác thải, chất thải trên địa bàn đã được đầu tư xây dựng, khu vực nội thị và một số điểm trung tâm xã đã có đơn vị thu gom và xử lý theo quy định.

## **2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

### **2.1. Tăng trưởng kinh tế** (theo giá so sánh năm 2010).

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.681,95/2.420 tỷ đồng, đạt 69,50% so với kế hoạch và bằng 112,7% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó:

+ Giá trị ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 1.135,6/1.642 tỷ đồng, đạt 69,16% kế hoạch và bằng 119,02% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Giá trị ngành công nghiệp, xây dựng ước đạt 303,86/444 tỷ đồng, đạt 68,43% kế hoạch và bằng 98,08% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Giá trị ngành dịch vụ ước đạt 242,5/334 tỷ đồng, đạt 72,60% kế hoạch và bằng 106,15% so với cùng kỳ năm 2019.

### **2.2. Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế**

- Nông - Lâm nghiệp chiếm 67,52% (KH 67,83%);

- Công nghiệp, xây dựng chiếm 18,07% (KH 18,37%);

- Dịch vụ chiếm 14,42% (KH 13,8%).

### **2.3. Phát triển các ngành kinh tế**

### **2.3.1. Nông, lâm nghiệp**

- Tổng diện tích gieo trồng đạt 26.431,4/27.798 ha đạt 95,08% KH năm và bằng 101,39% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Diện tích cây lương thực có hạt (lúa, ngô): 17.129ha/18.413ha, đạt 93,3% KH (gồm diện tích lúa 13.044/13.401 ha, diện tích ngô 4.085/5.012 ha). Tổng sản lượng cây lương thực cây có hạt đạt 100.345/114.645 tấn, đạt 87,53% KH, trong đó sản lượng thóc đạt 79.271,2/82.995 tấn, đạt 95,51% KH, sản lượng ngô đạt 21.073,5/31.650 tấn, đạt 66,58% KH. Bình quân lương thực đầu người 1.424/1.620kg/người/năm.

- Tổng đàn trâu, bò hiện có 22.040/22.450 con, đạt 98,17% KH; đàn heo hiện có 30.000/48.470 con, đạt 61,89% KH; đàn gia cầm hiện có 450.000/630.000 con, đạt 71,43% KH.

### **2.3.2. Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.**

Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN (theo giá so sánh 2010) ước đạt 203,865/277 tỷ đồng, đạt 73,59% KH; doanh thu từ ngành thương mại, dịch vụ và du lịch đạt ước đạt 745/1.000 tỷ đồng, đạt 74,50% KH.

### **2.4. Dân số, lao động**

Dân số trung bình toàn huyện năm 2020 là: 69.994 nhân khẩu; mật độ dân số trung bình khoảng 56 người/km<sup>2</sup>.

Nguồn nhân lực trên địa bàn huyện tương đối dồi dào, người dân cần cù, chịu khó tích lũy kinh nghiệm sản xuất. Tính đến tháng 9 năm 2020, tổng số lao động đang làm việc toàn huyện khoảng 36.483 người. Lao động trên địa bàn chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, vốn đầu tư thấp, dẫn đến thu nhập chưa cao, đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

## **3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường, các yếu tố tác động đến kế hoạch sử dụng đất năm 2020, nhu cầu sử dụng đất năm 2021.**

### **3.1. Thuận lợi**

- Vị trí địa lý của huyện tuy xa TP Buôn Ma Thuột nhưng có QL 27 chạy qua nối liền với TP Đà Lạt là một thành phố du lịch lâu đời của nước ta, do đó sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tuyến du lịch Đà Lạt - Lắc - Buôn Ma Thuột.

- Đặc điểm khí hậu và thổ nhưỡng thích hợp cho sự phát triển nhiều loại cây trồng, trong đó đặc biệt thích hợp phát triển cây lúa nước với năng suất và chất lượng cao, góp phần đảm bảo an ninh lương thực của địa phương.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: giao thông, lưới điện, trường học, bưu chính viễn thông, trạm y tế được đầu tư có hiệu quả và nâng lên rõ rệt.

- Tình hình chính trị tương đối ổn định; quốc phòng được tăng cường, an ninh nông thôn có nhiều tiến bộ, trật tự xã hội được giữ vững.

### **3.2. Khó khăn**

- Thời tiết ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường; chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; huy động các nguồn lực cho phát triển còn hạn chế. Tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn mức cao; chất lượng nguồn nhân lực thấp.

- Đặc điểm địa hình khu vực tạo thành một vùng trũng, tuy có những thuận lợi trong phát triển lúa nước, nhưng cũng là nơi tập trung nước mưa từ các khu vực khác đổ về, cộng với 2 con sông lớn chảy qua. Do đó vào mùa mưa thường gây lũ lụt lớn, ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

- Đất đai chủ yếu được hình thành trên phiến sét, phiến mica, có thành phần dinh dưỡng kém do đó sản xuất nông nghiệp có hiệu quả thấp.

- Tăng trưởng kinh tế không đều; phát triển của nông nghiệp nặng về quy mô, thiếu đầu tư chiều sâu và đa dạng các loại cây trồng vật nuôi.

- Sự phân hoá giàu nghèo ngày càng một tăng. Công tác giải quyết việc làm và xoá đói giảm nghèo tuy đạt hiệu quả nhưng chưa cao.

### **3.3 Các yếu tố kinh tế - xã hội tác động đến kế hoạch sử dụng đất năm 2020, nhu cầu sử dụng đất năm 2021.**

- Do tình hình phát triển kinh tế - xã hội những năm vừa qua của cả nước và của khu vực có nhiều chuyển biến, tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới, nên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã có những bước đi mang tính đột phá, một số chỉ tiêu dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất đưa ra khá cao.

- Năm 2020 là giai đoạn về đích nông thôn mới của cấp xã nên nhu cầu về số lượng danh mục công trình, dự án xây dựng nông thôn mới dự kiến khá nhiều. Trong khi đó nguồn vốn hạn chế, dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch khá cao nhưng thực hiện đạt khá thấp.

- Về vốn đầu tư: Có thể nói vốn đầu tư là nguyên nhân chính dẫn đến việc thực hiện kế hoạch nhanh hay chậm, đạt kết quả cao hay thấp. Do nguồn thu ngân sách hàng năm của huyện còn thấp trong khi đó nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội hàng năm thì nguồn vốn còn thiếu; nguồn vốn không đủ để thực hiện hiện một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

## Phần 2

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

### 1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020, biến động đất đai 2019-2020.

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lắk đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 18/3/2020. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Lắk được phê duyệt gồm có 63 danh mục công trình, dự án; trong đó có 60 dự án được đăng ký đầu năm 2020 và 03 dự án được UBND tỉnh phê duyệt bổ sung giữa năm. Đến nay, trên địa bàn huyện đã thực hiện được 20/63 danh mục công trình, với diện tích 11,93ha, đạt tỷ lệ 30,16% kế hoạch. Trong đó: Công trình, dự án phải thu hồi đất đã thực hiện là 6/15 danh mục công trình dự án, với diện tích thu hồi là 7,71ha, đạt 40% kế hoạch thực hiện danh mục thu hồi đất đã được duyệt.

Trên cơ sở kết quả ước thực hiện các danh mục công trình, dự án đến ngày 31/12/2020, đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất như sau:

**Bảng 2.1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 huyện Lắk**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019	Kế hoạch được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2020		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>117.537,06</b>	<b>106.907,86</b>	<b>117.532,14</b>	<b>10.624,29</b>	<b>109,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.844,95	8.622,70	8.842,91	220,21	102,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.389,07</i>	<i>7.414,74</i>	<i>7.387,36</i>	<i>-27,39</i>	<i>99,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.189,17	7.849,08	6.186,88	-1.662,20	78,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.855,57	5.166,59	14.852,98	9.686,39	287,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.738,17	16.736,76	16.738,17	1,41	100,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	53.503,87	53.009,92	53.503,87	493,95	100,93
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.262,94	15.364,20	17.262,94	1.898,74	112,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,40	158,60	142,40	-16,20	89,78
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	2,00	2,00	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.404,48</b>	<b>6.234,95</b>	<b>6.409,39</b>	<b>174,45</b>	<b>102,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,56	11,23	0,56	-10,67	4,98
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78	3,21	2,78	-0,43	86,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95	18,93	15,19	-3,74	80,24
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,63	1,49	1,63	0,14	109,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.233,23	3.132,70	3.237,44	104,74	103,34
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>652,85</i>	<i>602,52</i>	<i>656,54</i>	<i>54,02</i>	<i>108,97</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>233,10</i>	<i>335,00</i>	<i>233,61</i>	<i>-101,39</i>	<i>69,74</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.286,25</i>	<i>2.140,67</i>	<i>2.286,26</i>	<i>145,59</i>	<i>106,80</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính, viễn</i>	<i>DBV</i>	<i>0,42</i>	<i>0,56</i>	<i>0,42</i>	<i>-0,15</i>	<i>73,94</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019	Kế hoạch được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2020		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	<i>thông</i>						
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	2,19	1,72	-0,47	78,48
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-		-	-	
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,40	5,71	5,40	-0,30	94,68
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,95	42,31	43,95	1,65	103,89
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,18	7,75	8,18	0,44	105,64
2.9.10	Đất chợ	DCH	1,34	2,08	1,34	-0,74	64,36
2.9.11	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,01	0,01	0,00	99,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,28	0,28	0,28	0,00	100,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,48	0,50	0,48	-0,02	96,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,69	467,46	480,01	12,55	102,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,11	55,69	55,26	-0,43	99,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,54	12,45	12,54	0,08	100,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44	0,42	1,44	1,03	345,83
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,41	1,65	1,41	-0,24	85,48
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,77	118,41	135,77	17,36	114,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,28	21,72	22,28	0,56	102,58
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,58	6,09	6,58	0,49	108,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,28	2,46	2,28	-0,18	92,72
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,15	901,13	947,15	46,02	105,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.486,30	1.479,12	1.486,30	7,18	100,49
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.665,46</b>	<b>12.464,20</b>	<b>1.665,46</b>	<b>-10.798,74</b>	<b>13,36</b>

Nguồn: Quyết định số 561/QĐ-UBND, kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; kết quả ước thực hiện đạt tính đến 31/12/2020.

### 1.1. Đất nông nghiệp:

- Năm 2019 diện tích đất nông nghiệp có 117.537,06ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 106.907,86ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 117.532,14ha, chiếm 93,57% tổng diện tích tự nhiên, giảm 4,91ha, so với năm 2019 và tăng 10.624,29ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 109,94%. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình, dự án phi nông nghiệp sử dụng vào đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Ngoài ra diện tích tăng lớn so với kế hoạch được duyệt trong năm là do biến động đất đai giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019). Cụ thể các chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

#### 1.1.1. Đất trồng lúa:

- Năm 2019 diện tích đất trồng lúa 8.844,95ha.

- Diện tích đất trồng lúa phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 8.622,70ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 8.842,91ha, chiếm 7,52% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2,04ha, so với năm 2019 và tăng 220,21ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 102,55% (*trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước giảm 27,39ha so với kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt*).

1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

- Năm 2019 diện tích đất trồng cây hàng năm khác 6.189,17ha.

- Diện tích trồng cây hàng năm phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 7.849,08ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 6.186,88ha, chiếm tỷ lệ 5,26% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2,28ha, so với năm 2019 và giảm 1.662,20ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 78,82%.

1.1.3. Đất trồng cây lâu năm:

- Năm 2019 diện tích đất trồng cây lâu năm 14.855,57ha.

- Diện tích trồng cây lâu năm phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 5.166,59ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 14.852,98ha, chiếm tỷ lệ 12,64% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2,59ha, so với năm 2019 và tăng 9.686,39ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 287,48%.

1.1.4. Đất rừng phòng hộ:

- Năm 2019 diện tích đất rừng phòng hộ là 16.738,17ha.

- Diện tích rừng phòng hộ phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 16.736,76ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 16.738,17ha, chiếm 14,24% diện tích đất nông nghiệp, diện tích không thay đổi so với năm 2019 và tăng 1,41ha so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 100,01%. Diện tích rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở các xã: Krông Nô, Đăk Phơi và Đăk Nuê. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích đất rừng phòng hộ.

1.1.5. Đất rừng đặc dụng:

- Năm 2019 diện tích đất rừng đặc dụng là 53.503,87ha.

- Diện tích rừng đặc dụng phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 53.009,92ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 53.503,87ha, chiếm 45,52% diện tích đất nông nghiệp; diện tích không thay đổi so với năm 2019 và cao hơn so với kế hoạch được duyệt năm 2020 là 493,95ha, đạt 100,93%. Diện tích đất rừng đặc dụng chủ yếu do Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Ka và Ban Quản lý rừng Lịch sử - Văn Hóa - Môi trường hồ Lắk quản lý. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích đất rừng đặc dụng.

1.1.6. Đất rừng sản xuất:

- Năm 2019 diện tích đất rừng sản xuất là 17.262,94ha.

- Diện tích rừng sản xuất phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 15.364,20ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 17.262,94ha, chiếm 14,69% diện tích đất nông nghiệp, diện tích rừng sản xuất không thay đổi so với năm 2019 và tăng so với kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1.898,74ha, đạt 112,36%. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích đất rừng sản xuất.

#### 1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Năm 2019 diện tích nuôi trồng thủy sản là 142,40ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 158,60ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 142,40ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp; năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi so với năm 2019, giảm so với kế hoạch được duyệt năm 2020 là 16,20ha, đạt 89,78%.

### 1.2. Đất phi nông nghiệp:

- Năm 2019 diện tích đất phi nông nghiệp có 6.404,48ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 6.234,95ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 6.409,39ha. Chiếm 5,10% diện tích tự nhiên; tăng 4,91ha, so với năm 2019 và tăng 174,45ha so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 102,80% kế hoạch được duyệt.

- Kết quả thực hiện được cao là do trong năm 2020 trên địa bàn huyện đã thực hiện được một số công trình, dự án theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Ngoài ra, số liệu biến động giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) là lý do diện tích thực hiện tăng cao so với kế hoạch được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

#### 1.2.1. Đất quốc phòng:

- Năm 2019 diện tích đất quốc phòng là 0,56ha.

- Diện tích đất quốc phòng phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 11,23ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 0,56ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích không biến động so với năm 2019; giảm 10,67ha so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 4,98%.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất quốc phòng đạt thấp là do các công trình đăng ký thực hiện việc giao đất quốc phòng trên địa bàn huyện chưa thực hiện được. Ngoài ra, theo số liệu thống kê đất đai năm 2019, đối với diện tích đất chưa được giao để sử dụng vào mục đích đất quốc phòng thì sẽ không thống kê. Vì vậy, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện giảm 10,67ha so với số liệu trước đây.

#### 1.2.2. Đất an ninh:

- Năm 2019 diện tích đất an ninh 2,78ha.



- Diện tích đất an ninh phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 3,20ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 2,78ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích đất an ninh không thay đổi so với năm 2019 và giảm 0,43ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 86,72%.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất an ninh đạt thấp là do số liệu thống kê đất đai năm 2019 giảm diện tích đất an ninh (năm 2020 không đăng ký danh mục công trình dự án đối với đất an ninh). Nguyên nhân đất an ninh giảm là do đối với diện tích đất chưa được giao để sử dụng vào mục đích đất an ninh thì không thống kê.

#### 1.2.3. Đất cụm công nghiệp:

- Diện tích đất cụm công nghiệp chưa thực hiện hết so với quy hoạch được duyệt, diện tích còn lại là 10,00ha.

#### 1.2.4. Đất thương mại dịch vụ:

- Diện tích đất thương mại dịch vụ phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 18,93ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 15,19ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,23ha, so với năm 2019, thấp hơn 3,74ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 80,24% kế hoạch.

#### 1.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Năm 2019 diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp: 1,63ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 1,49ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 1,63ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp không biến động so với năm 2019 và tăng 0,14ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 109,26%. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất tăng lên là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

#### 1.2.6. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

- Năm 2019 diện tích đất phát triển hạ tầng 3.233,23ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 3.132,70 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 3.237,44ha, chiếm 50,51%, diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 4,21ha, so với năm 2019 và tăng 104,74ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 103,34%.

#### 1.2.7. Đất giao thông:

- Năm 2019 chỉ tiêu đất giao thông 652,85ha.

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 656,54ha, chiếm 10,24%, diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 3,69ha so với năm 2019; cao hơn 54,02ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020.

#### 1.2.8. Đất thủy lợi:

- Năm 2019 diện tích đất thủy lợi 233,10ha.
- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 233,61ha, chiếm 0,19%, diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,51ha so với năm 2019; giảm 101,39ha so với chỉ tiêu được duyệt trong kế hoạch năm 2020.

#### 1.2.9. Đất năng lượng:

- Năm 2019 diện tích đất năng lượng 2.286,25ha.
- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 2.286,26ha; tăng 0,01ha so với năm 2019; tăng 145,59ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020.

#### 1.2.10. Đất bưu chính viễn thông:

- Năm 2019 diện tích đất bưu chính viễn thông 0,42 ha.
- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 0,42ha, không biến động so với năm 2019 và giảm 0,15ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020.

#### 1.2.11. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,72ha.
- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 1,72ha, không biến động so với năm 2019; giảm 0,03ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện thực hiện 01 công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa (*nhà văn hóa xã Buôn Tría với diện tích 0,50ha*). Tuy nhiên, công trình chỉ thực hiện công tác thu hồi đất, chưa được chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo quy định. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng lên là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) không do thực hiện các danh mục công trình, dự án.

#### 1.2.12. Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế 5,40ha.
- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 5,40ha; không biến động so với năm 2019 và giảm so chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020 là 0,30ha.

#### 1.2.13. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

- Năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 43,95ha.
- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 43,95ha, không biến động so với hiện trạng năm 2019 và tăng 0,69ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện thực hiện 01 công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (trường Mầm non Hoa Hồng với diện tích 0,35ha). Tuy nhiên, công trình chỉ thực hiện công tác thu hồi đất, chưa được chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo quy định. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng lên là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) do không thực hiện các danh mục công trình, dự án.

1.2.14. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

- Năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,18ha.

Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 8,18ha; không biến động so với năm 2019; tăng 0,44ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020.

1.2.15. Đất chợ:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 1,34ha; không biến động so với năm 2019; giảm so với kế hoạch năm 2020 được duyệt 0,74ha.

1.2.16. Đất cơ sở khoa học công nghệ:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 0,01ha; không biến động so với năm 2019; bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

1.2.17. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 0,28ha, bằng so với năm 2019 và bằng với kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt.

1.2.18. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 0,48ha, bằng so với năm 2019 và giảm 0,02ha so với kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt.

- Diện tích đất giảm so với kế hoạch được duyệt là do đăng ký thực hiện công trình bãi rác thải xã Buôn Tría nhưng chưa thực hiện.

1.2.19. Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích đất ở nông thôn năm 2019 là 479,69ha.

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 480,01ha, chiếm 7,49% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,32ha, so với năm 2019 và tăng 12,54ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 102,68%. Diện tích đất ở nông thôn tăng với hiện trạng năm 2019 là do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã của huyện.

1.2.20. Đất ở tại đô thị:

- Diện tích đất ở đô thị năm 2019 là 51,11ha.

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 55,26ha, chiếm 0,86% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,15ha, so với năm 2019 và giảm 0,43ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 99,24% kế hoạch được duyệt. Diện tích đất ở đô thị tăng với hiện trạng năm 2019 là do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Liên Sơn.

1.2.21. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2019 là 12,54ha.

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 12,54ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp, không biến động so với năm 2019, tăng 0,08 ha so

với kế hoạch được duyệt năm 2020, đạt 100,68% kế hoạch được duyệt.

1.2.22. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 1,44ha, không biến động so với năm 2019 và tăng 1,03ha so với kế hoạch được duyệt năm 2020.

1.2.23. Đất cơ sở tôn giáo:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 1,41ha, không biến động so với năm 2019; giảm 0,24ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020.

- Diện tích thực hiện giảm so với kế hoạch được duyệt là do đăng ký thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và giao đất cho Niệm Phật đường Mê Linh, xã Buôn Triết nhưng chưa thực hiện được.

1.2.24. Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 135,77ha, không biến động so với năm 2019 và tăng 17,36ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Tuy nhiên, diện tích đất tăng là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) do không thực hiện các danh mục công trình, dự án.

1.2.25. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 22,28ha, không biến động so với năm 2019; tăng 0,56ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020.

1.2.26. Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 6,58ha, không biến động so với hiện trạng năm 2019, cao hơn 0,49ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020.

1.2.27. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 2,28ha, không biến động so với năm 2019 và giảm 0,18ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020. Trong năm 2020 trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Tuy nhiên, diện tích đất tăng là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) do không thực hiện các danh mục công trình, dự án.

1.2.28. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 947,15ha, không biến động so với năm 2019 và tăng 46,02ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020. Diện tích đất tăng là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

1.2.29. Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 1.486,30ha, không biến động so với năm 2019 và tăng 7,18ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2020. Diện tích đất tăng là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

### 1.3. Đất chưa sử dụng

- Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 1.665,46ha, chiếm tỷ lệ 1,33% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng năm 2020 không biến động so với năm 2019 và giảm so với kế hoạch được duyệt năm 2020 là 10.798,74ha.

## 2. Đánh giá các chỉ tiêu thực hiện đến 31/12/2020 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của UBND huyện được phê duyệt tại Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh và dự kết quả thực hiện các danh mục công trình dự án đến năm 31/12/2020 trên địa bàn huyện Lắc, đánh giá các chỉ tiêu còn lại, các chỉ tiêu vượt và các chỉ tiêu đạt so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Lắc xác định 29 chỉ tiêu có sử dụng đất, đến nay: Có: 01 chỉ tiêu thực hiện đạt so với điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; có: 06 chỉ tiêu vượt so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt và có 22 chỉ tiêu chưa thực hiện hết so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

**Bảng 2.2: So sánh Các chỉ tiêu thực hiện đến 31/12/2020 và điều chỉnh 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2019	Tổng diện tích thực hiện đến 31/12/2020	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (QĐ 1706/QĐ-UBND)	So sánh Các chỉ tiêu thực hiện đến 31/12/2020 và điều chỉnh 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)
<b>1</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>125.607,00</b>	<b>125.607,00</b>	<b>125.607,00</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>117.537,06</b>	<b>117.532,14</b>	<b>116471,65</b>	<b>1.060,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.844,95	8.842,91	8614,00	228,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.389,07</i>	<i>7.387,36</i>	<i>7453,28</i>	<i>-65,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.189,17	6.186,88	7126,66	-939,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.855,57	14.852,98	8255,00	6.597,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.738,17	16.738,17	14985,00	1.753,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	53.503,87	53.503,87	57515,00	-4.011,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.262,94	17.262,94	19815,00	-2.552,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,40	142,40	159,00	-16,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	2,00	2,00	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.404,48</b>	<b>6.409,39</b>	<b>6934,35</b>	<b>-524,95</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,56	0,56	326,00	-325,44
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78	2,78	3,21	-0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	0,00	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	10,00	-10,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2019	Tổng diện tích thực hiện đến 31/12/2020	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (QĐ 1706/QĐ-UBND)	So sánh Các chỉ tiêu thực hiện đến 31/12/2020 và điều chỉnh 2020
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95	15,19	20,00	-4,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,63	1,63	3,00	-1,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	100,00	-100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.233,23	3.237,44	3329,00	-91,56
2.9.1	Đất giao thông	DGT	652,85	656,54	688,33	-31,79
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	233,10	233,61	403,30	-169,69
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	2.286,25	2.286,26	2155,38	130,88
2.9.4	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,42	0,42	0,59	-0,18
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	1,72	11,00	-9,28
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	0,00	-
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,40	5,40	5,75	-0,34
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,95	43,95	46,90	-2,94
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,18	8,18	13,46	-5,27
2.9.10	Đất chợ	DCH	1,34	1,34	4,29	-2,95
2.9.11	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	0,01	0,00	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,28	0,28	12,00	-11,72
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,48	0,48	5,00	-4,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,69	480,01	510,00	-30,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,11	55,26	58,00	-2,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,54	12,54	16,00	-3,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44	1,44	2,00	-0,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,41	1,41	1,83	-0,42
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,77	135,77	126,02	9,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,28	22,28	69,13	-46,85
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,58	6,58	6,94	-0,36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,28	2,28	2,46	-0,18
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	0,00	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,15	947,15	854,92	92,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.486,30	1.486,30	1478,72	7,58
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,10	-0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.665,46</b>	<b>1.665,46</b>	<b>2201,00</b>	<b>-535,54</b>

## 2.1. Các chỉ tiêu đất nông nghiệp:

Trong các chỉ tiêu cấp huyện xác định đối với đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được duyệt, đến nay, Có: 01 chỉ tiêu thực hiện đạt so với điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt; có: 03 chỉ tiêu vượt so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt và có 02 chỉ tiêu chưa thực hiện hết so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt. Cụ thể:

### 2.1.1. Đất trồng lúa

- Năm 2019 diện tích đất trồng lúa 8.844,95 ha, kết quả thực hiện đến

31/12/2020 là 8.842,91 ha, tăng 228,91ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Diện tích đất trồng lúa vượt chỉ tiêu so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

#### 2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

- Năm 2019 diện tích đất trồng cây hàng năm khác 6.189,17 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 6.186,88 ha, giảm 939,78 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.1.3. Đất trồng cây lâu năm:

- Năm 2019 diện tích đất trồng cây lâu năm 14.855,57 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 14.852,98 ha, tăng 6.597,98 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Diện tích đất trồng cây lâu năm vượt chỉ tiêu so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

#### 2.1.4. Đất rừng phòng hộ:

- Năm 2019 diện tích đất rừng phòng hộ là 16.738,17 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 16.738,17 ha, tăng 1.753,17 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Diện tích đất rừng phòng hộ vượt chỉ tiêu so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

#### 2.1.5. Đất rừng đặc dụng:

- Năm 2019 diện tích đất rừng đặc dụng là 53.503,87 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 53.503,87 ha, giảm 4.011,12 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Diện tích đất rừng đặc dụng đạt thấp so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) và diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện chưa thực hiện.

#### 2.1.6. Đất rừng sản xuất:

Năm 2019 diện tích đất rừng sản xuất là 17.262,94 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 17.262,94 ha, giảm 2.552,06 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Diện tích đất rừng sản xuất đạt thấp so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) và diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện chưa thực hiện.

#### 2.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Năm 2019 diện tích nuôi trồng thủy sản là 142,40 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 142,40 ha, giảm 16,60 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.1.8. Đất nông nghiệp khác:

- Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 2,00 ha, bằng so với điều chỉnh quy

hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp:**

Trong các chỉ tiêu cấp huyện xác định đối với đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được duyệt, đến nay, Có: 03 chỉ tiêu vượt so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt và có 19 chỉ tiêu chưa thực hiện hết so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt. Cụ thể:

### **2.2.1. Đất quốc phòng:**

- Năm 2019 diện tích đất quốc phòng là 0,56 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 0,56 ha; giảm 325,44 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

### **2.2.2. Đất an ninh:**

- Năm 2019 diện tích đất an ninh 2,78 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 2,78 ha, giảm 0,43 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

### **2.2.3 Đất thương mại dịch vụ:**

- Năm 2019 diện tích đất thương mại dịch vụ 14,95 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 15,19 ha, giảm 4,81 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

### **2.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Năm 2019 diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp: 1,63 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1,63 ha, giảm 1,38 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

### **2.2.5. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

- Năm 2019 diện tích đất phát triển hạ tầng 3.233,23 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 3.237,44 ha, giảm 91,56 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

### **2.2.6. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

- Năm 2019 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,28 ha, kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng năm 2019 và giảm 11,72 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

### **2.2.7. Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

- Năm 2019 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải 0,48 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 0,48 ha, bằng so với năm 2019 và giảm 4,52 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

### **2.2.8. Đất ở tại nông thôn:**

- Diện tích đất ở nông thôn năm 2019 là 479,69 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 480,01 ha, giảm 30,00 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được



duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.2.9. Đất ở tại đô thị:

- Diện tích đất ở đô thị năm 2019 là 51,11 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 55,26 ha, giảm 2,74 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2019 là 12,54 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 12,54 ha, giảm 3,47 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.2.11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2019 là 1,44 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1,44 ha, giảm 0,42 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.2.12. Đất cơ sở tôn giáo:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2019 là 1,41ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1,41 ha, không biến động so với năm 2019; giảm 0,24 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.2.13. Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

- Diện tích đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2019 là 135,77 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 135,77 ha, tăng 9,75 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Trong năm 2020 trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Tuy nhiên, diện tích vượt so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020 là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019) không do thực hiện các danh mục công trình, dự án.

#### 2.2.14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ:

- Diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ năm 2019 là 22,28ha, Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 22,28 ha, giảm 46,85 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.2.15. Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ năm 2019 là 6,58 ha Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 6,58 ha, giảm 0,36 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.

#### 2.2.16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 2,28 ha, giảm 0,18 ha,so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020.Trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện không thực hiện các danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

### 2.2.17. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 947,15 ha, tăng 92,23 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Diện tích đất vượt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

### 2.2.18. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1.486,30 ha, tăng 7,58 ha, so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020. Diện tích đất vượt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt là do số liệu chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê (Kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

### 2.3. Đất chưa sử dụng:

Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1.665,46 ha, giảm so so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt năm đến năm 2020 là 535,54 ha. Diện tích thực hiện chuyển đổi từ đất chưa sử dụng vào các mục đích khác không đạt so với quy hoạch được duyệt.

## 3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

**Bảng 2.3: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020**

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2020 được duyệt	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>86,32</b>	<b>4,91</b>	<b>-81,41</b>	<b>5,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,16	2,04	-27,12	7,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên)</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>19,34</i>	<i>1,71</i>	<i>-17,63</i>	<i>8,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,90	2,28	-20,62	9,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,26	0,59	-18,67	3,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00	-	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00	-	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,00	-	-15,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)				
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)				
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OC T</b>				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất

*Nguồn: Quyết định số 561/QĐ-UBND 18/3/2020 và kết quả đất đai ước thực hiện đạt tính đến 31/12/2020*

\* Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 86,32 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 thực hiện được 4,91 ha, thực hiện đạt 5,69% so với kế hoạch được duyệt năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 29,16 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 thực hiện được 2,04 ha, thực hiện đạt 7,00% so với kế hoạch được duyệt năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 22,90 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 thực hiện được 2,28 ha, thực hiện đạt 9,97% so với kế hoạch được duyệt năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 19,260 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 thực hiện được 0,59 ha, thực hiện đạt 3,06% so với kế hoạch được duyệt năm 2020.

#### **4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2020**

Đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 90,74 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 thu hồi 7,71 ha so với kế hoạch được duyệt, thực hiện đạt 40,00% so với kế hoạch được duyệt năm 2020.

#### **5. Kết quả thực hiện các danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020.**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Lắc có 63 danh mục công trình, dự án được phê duyệt; Trong đó có 60 dự án được phê duyệt tại quyết định 561/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 và 02 dự án được UBND tỉnh phê duyệt bổ sung giữa năm. Thực hiện được 20/63 danh mục công trình, đạt tỷ lệ 30,16%;

**Bảng 2.4: Kết quả thực hiện danh mục công trình năm 2020**

<b>STT</b>	<b>Hạng Mục</b>	<b>MĐSD</b>	<b>Diện tích</b>
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Buôn Tría	DSH	0,10
2	Nhà văn hóa xã Buôn Tría	DVH	0,50
3	Mở rộng trường mầm non Hoa Hồng	DGD	0,35
4	Đường giao thông liên xã Yang Tao đi Đăk Liêng	DGT	2,94
5	Cửa hàng xăng dầu Hà Liên	TMD	0,10
6	Cửa hàng xăng dầu Anh Khôi	TMD	0,09
7	Cửa hàng xăng dầu Hồng Minh	TMD	0,09
8	Giao đất để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án Khu dân cư tổ dân phố 1, TT. Liên Sơn. (Lô 36 KDC TDP 1)	ODT	0,01
9	Giao đất trụ sở kho bạc Nhà nước huyện Lắc	DTS	0,22
10	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL	0,01
11	Giao đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để làm đường Nguyễn Văn Trỗi	ODT	0,02
12	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lắc	DGT	0,20
13	Xây dựng mới tuyến giao thông nội đồng buôn Plao Siêng	DGT	0,55

STT	Hạng Mục	MĐSD	Diện tích
	(đoạn từ nhà ông Giàng đến công ngăn đập, dài 2km, rộng 6m).		
14	Trạm bơm Ea Rbin 2 và hệ thống kênh	DTL	0,20
15	Kiên cố hóa kênh đập dâng Yang Lah	DTL	0,20
16	Trạm bơm Buôn Mliêng	DTL	0,11
17	Công trình thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	DGT	1,94
18	Hồ Buôn Biếp	DTL	1,87
19	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	OTC	1,31
20	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00

### 5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. Tuy nhiên kết quả thực hiện đạt tỷ lệ khá thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Các công trình dự án khi đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đều đăng ký diện tích lớn do chưa triển khai đo đạc được cụ thể diện tích từng công trình dự án ngoài thực địa do đó khi triển khai diện tích lại thấp hơn kế hoạch đưa ra khá lớn dẫn đến chỉ tiêu thực hiện thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các đơn vị sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án sử dụng vốn dự án giảm nghèo, vốn chương trình mục tiêu quốc gia nhưng chưa cân đối được cụ thể nguồn vốn có được dẫn đến nhiều công trình dự án đăng ký không thực hiện được.

- Việc bố trí vốn để thực hiện dự án nhất là bố trí nguồn kinh phí để làm công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn thiếu và chậm nên việc triển khai dự án chưa đáp ứng được danh mục thực hiện như đã phê duyệt.

- Công tác thu hồi, giao đất... triển khai chậm dẫn đến các thủ tục pháp lý chưa hoàn thành nên phải tiếp tục chuyển tiếp qua năm kế hoạch 2021 để triển khai thực hiện hoàn tất thủ tục pháp lý.

- Một số dự án đã triển khai thu hồi đất nhưng chưa làm hồ sơ giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến công tác đánh giá thực hiện khá thấp.

- Các dự án sử dụng ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh khi xây dựng Kế hoạch sử dụng đất chủ dự án có văn bản đăng ký sử dụng đất trong năm 2020 với đầy đủ văn bản về chủ trương, nguồn vốn thực hiện nhưng đến nay chủ dự án triển khai chậm so với tiến độ đăng ký.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh, đất ở thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

### **Phần 3**

## **LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

### **1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Đồng thời bổ sung một số chỉ tiêu phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện để thực hiện trong năm 2021.

Tổng danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện là 44 công trình, trong đó:

- Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 27 công trình, gồm:

+ Công trình, dự án an ninh quốc phòng: 03 công trình.

+ Công trình, dự án đầu tư công của địa phương: 8 công trình, dự án;

+ Công trình thu hút, kêu gọi đầu tư: 02 công trình;

+ Công trình dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: 11 công trình, dự án;

+ Công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất: 03 công trình dự án.

- Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đăng ký mới trong năm 2021: 17 công trình, gồm:

+ Công trình, dự án an ninh quốc phòng: 01 công trình.

+ Công trình, dự án đầu tư công của địa phương: 10 công trình;

+ Công trình dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: 05 công trình dự án.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: 1 công trình, dự án.

### **2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Lấp đước UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt tại Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; nhu cầu thực hiện tiêu chí nông thôn mới và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2021 và các chỉ tiêu chưa sử dụng hết trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, ngoài ra bổ sung thêm một số chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2021. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của huyện Lấp, như sau:

**Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (QĐ 1706/QĐ-UBND)	Các chỉ tiêu còn lại trong Điều chỉnh 2020	Kế hoạch năm 2021	
						Tổng diện tích kế hoạch năm 2021	So sánh Tăng (+), giảm so với điều chỉnh QH 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)'	(8)=(7)-(6)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>125.607,00</b>	<b>125.607,00</b>		<b>125.607,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>117.532,14</b>	<b>116471,65</b>	<b>1.060,50</b>	<b>117.231,52</b>	<b>759,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.842,91	8614,00	228,91	8.812,74	198,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.387,36</i>	<i>7453,28</i>	<i>-65,92</i>	<i>7.359,59</i>	<i>- 93,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.186,88	7126,66	-939,78	6.136,58	- 990,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.852,98	8255,00	6.597,98	14.688,63	6.433,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.738,17	14985,00	1.753,17	16.738,17	1.753,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	53.503,87	57515,00	-4.011,12	53.448,37	-4.066,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.262,94	19815,00	-2.552,06	17.262,94	-2.552,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,40	159,00	-16,60	142,10	- 16,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00	2,00	-	2,00	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.409,39</b>	<b>6934,35</b>	<b>-524,95</b>	<b>6.717,27</b>	<b>- 217,08</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,56	326,00	-325,44	120,24	- 205,77
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78	3,21	-0,43	2,78	- 0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	0,00	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	10,00	-10,00	-	- 10,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,19	20,00	-4,81	15,75	- 4,25
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,63	3,00	-1,38	1,63	- 1,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	100,00	-100,00	-	- 100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.237,44	3329,00	-91,56	3.384,98	55,98
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>656,54</i>	<i>688,33</i>	<i>-31,79</i>	<i>702,50</i>	<i>14,17</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>233,61</i>	<i>403,30</i>	<i>-169,69</i>	<i>326,05</i>	<i>- 77,25</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.286,26</i>	<i>2155,38</i>	<i>130,88</i>	<i>2.286,26</i>	<i>130,88</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,42</i>	<i>0,59</i>	<i>-0,18</i>	<i>0,42</i>	<i>- 0,18</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,72</i>	<i>11,00</i>	<i>-9,28</i>	<i>9,32</i>	<i>- 1,68</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,40</i>	<i>5,75</i>	<i>-0,34</i>	<i>5,40</i>	<i>- 0,34</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,95</i>	<i>46,90</i>	<i>-2,94</i>	<i>45,32</i>	<i>- 1,57</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,18</i>	<i>13,46</i>	<i>-5,27</i>	<i>8,18</i>	<i>- 5,27</i>
2.9.10	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,34</i>	<i>4,29</i>	<i>-2,95</i>	<i>1,51</i>	<i>- 2,78</i>
2.9.11	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,28	12,00	-11,72	0,28	- 11,72
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,48	5,00	-4,52	0,98	- 4,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,01	510,00	-30,00	509,95	- 0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,26	58,00	-2,74	60,78	2,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,54	16,00	-3,47	14,92	- 1,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44	2,00	-0,55	1,44	- 0,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,41	1,83	-0,42	1,41	- 0,42
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,77	126,02	9,75	137,05	11,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,28	69,13	-46,85	22,41	- 46,72
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,58	6,94	-0,36	6,75	- 0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,28	2,46	-0,18	2,46	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	0,00	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,15	854,92	92,23	947,15	92,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.486,30	1478,72	7,58	1.486,30	7,58
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,10	-0,10	-	- 0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.665,46</b>	<b>2201,00</b>	<b>-535,54</b>	<b>1.658,21</b>	<b>- 542,79</b>

## **2.1. Đất nông nghiệp**

### **3.1.1. Đất nông nghiệp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 117.231,52ha, chiếm 93,33% tổng diện tích tự nhiên, giảm 300,62ha so với hiện trạng năm 2020 để chuyển qua các mục đích đất phi nông nghiệp. Chỉ tiêu đất nông nghiệp thực hiện trong năm 2021 vượt 740,8ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt. Cụ thể, các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của huyện trong kế hoạch năm 2021, cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa:* Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất lúa 8.812,74ha chiếm 7,52% diện tích đất nông nghiệp, giảm 30,17ha so với hiện trạng năm 2020. Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vượt 198,74ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Nguyên nhân diện tích vượt so với quy hoạch được duyệt là do một phần diện tích đất đã được đo đạc mới, kiểm kê đúng hiện trạng sử dụng đất và một phần là do thực hiện các công trình dự án có chuyển đổi đất trồng lúa chưa thực hiện.

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch 2021 diện tích 7.359,59ha, giảm 27,77 ha so với hiện trạng năm 2020, chiếm 6,28% diện tích đất nông nghiệp.*

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Trong kế hoạch năm 2021, diện tích 6.136,58ha, giảm 50,20ha so với hiện trạng năm 2020, chiếm 5,23% diện tích đất nông nghiệp. Chỉ tiêu diện tích đất trồng cây hàng năm khác sau khi thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại là 990,08ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Diện tích đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch 2021 là 14.688,63ha, chiếm 12,53% diện tích nông nghiệp, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 164,35ha. Chỉ tiêu diện tích đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vượt 6.433,63ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất rừng phòng hộ:* Trong năm kế hoạch 2021, diện tích rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng giữ nguyên diện tích 16.738,17ha, chiếm 14,28% diện tích đất nông nghiệp.

- *Đất rừng đặc dụng:* Trong năm kế hoạch 2021, chỉ tiêu đất rừng đặc dụng 53.448,37ha chiếm 45,59% diện tích đất nông nghiệp, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 55,50ha. Chỉ tiêu diện tích đất rừng đặc dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các công trình dự án là 4.066,62ha, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất rừng sản xuất:* Tổng diện tích trong năm kế hoạch 2021 là 17.262,94 ha không biến động so với hiện trạng năm 2020. Chỉ tiêu diện tích đất rừng sản xuất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các

công trình dự án là 2.552,06ha, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Trong năm kế hoạch 2021, diện tích 142,10ha chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp, giảm 0,30ha so với hiện trạng năm 2020. Chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các công trình, dự án là 16,90ha, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất nông nghiệp khác*: Trong năm kế hoạch 2021, diện tích 2ha, không tăng so với hiện trạng năm 2020. Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các công trình, dự án phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp:**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 6.717,27ha, chiếm 5,35% tổng diện tích tự nhiên, tăng 328,90ha so với hiện trạng năm 2020. Các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện năm 2021, như sau:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 là 120,24ha, chiếm 1,79% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 119,68ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các công trình dự án trong năm 2020 là 205,77ha, thấp hơn so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Các công trình quốc phòng phù hợp về vị trí và phù hợp về chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- Các công trình quốc phòng thực hiện trong năm 2021, cụ thể như sau:

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Sự phù hợp với điều chỉnh QH đến năm 2020	Địa điểm
1	Giao đất công trình quốc phòng (03 vị trí)	10,48	Phù hợp QH	xã Đắc Liêng
2	Đất quốc phòng	109,20	Có 102,46ha phù hợp QH và 6,74m <sup>2</sup> không phù hợp QH	xã Yang Tao

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu đất an ninh trong kế hoạch 2021 là 2,78ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu diện tích đất an ninh trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại là 0,43ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu trong năm kế hoạch 2021 là 15,75ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,56ha so với năm 2020.

- Chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau khi thực hiện các công trình, dự án là 4,25ha, bằng so với chỉ tiêu



điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Diện tích do thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện trong năm 2021, cụ thể:

+ Công trình cửa hàng xăng dầu Phúc Loan với diện tích 0,06ha, phù hợp quy hoạch và phù hợp chỉ tiêu sử dụng đất và vị trí trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch.

+ Công trình đất thương mại dịch vụ trung tại khu đô thị mới dọc đường Lương Thế Vinh với diện tích 0,50 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2021 là 1,63ha, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, không tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Chỉ tiêu trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích 3.384,98ha, chiếm 50,39% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 147,54ha so với hiện trạng năm 2020. Vượt 55,98ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông: Kế hoạch năm 2021 diện tích là 702,50ha, chiếm 10,46% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 45,96ha, so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất giao thông trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vượt 14,17ha, so với diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Nguyên nhân diện tích vượt so với điều chỉnh quy hoạch là do biến động đất đai giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019).

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện thực hiện các công trình, dự án về giao thông như sau:

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch 2020	Địa điểm
1	Đường vào thác Bìm Bịp	0,40	Không Phù hợp QH	Xã Bông Krang
2	Bến xe huyện Lắc	0,33	Có 0,28ha phù hợp QH và 0,5ha không phù hợp QH	TT Liên Sơn
3	Đường Trường Sơn Đông tại xã Bông Krang, huyện Lắc	20,00	Không phù hợp QH	Xã Bông Krang
4	Đất giao thông tại Khu dân cư TDP Hợp Thành, thị trấn Liên Sơn	0,37	Phù hợp QH	TT Liên Sơn
5	Đường Ven Hồ Lắc đoạn quanh điểm du lịch Buôn Jun	0,60	Phù hợp QH	TT Liên Sơn
6	Đất giao thông tại khu dân cư tự do tại xã Đăk Nuê (khu 2)	10,77	Phù hợp QH	Xã Đăk Nuê
7	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường giao thông quanh Hồ Lắc ( đường Chu Văn An - Phạm Ngọc Thạch)	1,60	Phù hợp QH	TT Liên Sơn
8	Đất giao thông tại khu đô thị mới đường Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Đình Chiểu	0,40	Phù hợp QH	TT Liên Sơn
9	Đất giao thông tại Khu đô thị mới dọc đường Lương Thế Vinh	4,31	Không Phù hợp QH	TT Liên Sơn
10	Đất giao thông tại Khu dân cư tự do tại xã Đăk Nuê (khu 1)	7,18	Phù hợp QH	Xã Đăk Nuê

+ Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi đến năm 2021 là 326,05ha, tăng 92,44ha, so với hiện trạng năm 2020. Giảm 77,25ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Chỉ tiêu diện tích đất thủy lợi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các công trình dự án là 77,25ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thực hiện các công trình thủy lợi sau:

STT	Công trình	Diện tích	Sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch 2020	Địa điểm
1	Trạm bơm điện Suối Cụt, Đăk Liêng, huyện Lăk	1,50	Phù hợp QH	Xã Đăk Liêng
2	Nâng cấp cải tạo hồ Buôn Triết	0,50	Phù hợp QH	Xã Buôn Triết
3	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana huyện Lăk (thuộc 3 xã Đăk Liêng, Buôn Tría, Buôn Triết). Dài 16km, rộng 10m. (Đoạn qua xã)	25,72		
-	<i>Đoạn qua xã Đăk Liêng</i>	0,30	Phù hợp QH	Xã Đăk Liêng
-	<i>Đoạn qua xã Buôn Tría</i>	8,95	Phù hợp QH	Xã Buôn Tría
-	<i>Đoạn qua xã Buôn Triết</i>	16,47	Phù hợp QH	Xã Buôn Triết
4	Hồ Buôn Biếp	53,82		
-	<i>Trên địa bàn xã Bông Krang</i>	33,03	Phù hợp QH	Xã Bông Krang
-	<i>Trên địa bàn xã Yang Tao</i>	20,79	Phù hợp QH	Xã Yang Tao
5	Thủy lợi bầu trệt	1,20	Phù hợp QH	Xã Đăk Liêng
6	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lăk	1,10	Phù hợp QH	Xã Ea Rbin
7	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lăk	2,10	Phù hợp QH	Xã Buôn Tría

+ Đất năng lượng: Chỉ tiêu đất năng lượng trong kế hoạch 2021 là 2.286,26ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông trong kế hoạch 2021 là 0,42ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch năm 2021, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 9,32ha, tăng 7,60ha so với hiện trạng năm 2020, giảm 1,68ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại là 1,68ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thực hiện các công trình cơ sở văn hóa sau:

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch 2020	Địa điểm
1	Nhà bia ghi danh liệt sĩ	0,12	Không Phù hợp QH	Xã Krông Nô
2	Nhà văn hóa xã Đăk Liêng	0,17	Phù hợp QH	Xã Đăk Liêng
3	Đất văn hóa tại khu dân cư TDP Hợp Thành, thị trấn Liên Sơn	0,38	Phù hợp QH	Xã Đăk Liêng
4	Đất văn hóa tại khu dân cư tự	5,00	Phù hợp QH	Xã Đăk Nuê

	do tại xã Đăk Nuê			
5	Đất văn hóa tại khu dân cư tự do tại xã Đăk Nuê (khu 1)	2,00	Phù hợp QH	Xã Đăk Nuê

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế trong kế hoạch 2021 là 5,40ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 45,82ha, tăng 1,37ha, so với hiện trạng năm 2020. Giảm 1,57ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại là 1,57ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thực hiện các công trình, dự án đất giao dục sau:

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch 2020	Địa điểm
1	Mở rộng trường mầm non Hoa Pơ Lang	0,35	Phù hợp QH	Xã Krông Nô
2	Mở rộng trường mầm non Hoa Hường Dương	0,19	Phù hợp QH	Xã Nam Ka
3	Trường mầm non Vành Khuyên điểm chính trung tâm xã Buôn Triết	0,05	Phù hợp QH	Xã Buôn Triết
4	Đất giáo dục tại Khu đô thị mới dọc đường Lương Thế Vinh	0,72	Không phù hợp QH	TT Liên Sơn
5	Đất giáo dục tại Khu dân cư tự do tại xã Đăk Nuê (khu 1)	0,05	Không phù hợp QH	Xã Buôn Triết

+ Đất chợ: Kế hoạch năm 2021 diện tích đất chợ là 1,66ha, tăng 0,17ha, so với hiện trạng năm 2020, diện tích tăng được chuyển từ đất trụ sở cơ quan. Giảm 2,78ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Diện tích đất chợ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại là 2,78ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Công trình, dự án xây dựng chợ xã Krông Nô đã đăng ký trong kế hoạch 2021 phù hợp chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa trong kế hoạch 2021 là 0,28ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích 0,98ha, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải; tăng 0,5ha so với hiện trạng năm 2020; diện tích tăng do xây dựng bãi rác xã Buôn Tría.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại là 4,02ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2020. Công trình bãi rác xã Buôn Tría đã đăng ký trong kế hoạch 2021 phù hợp chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích 509,95ha, chiếm 7,59% đất phi nông nghiệp, tăng 29,94ha so với năm 2020.

Chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 giảm 0,06 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thực hiện các công trình, dự án có chuyển đổi sang đất ở nông thôn như sau:

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch 2020	Địa điểm
1	Đất ở nông thôn tại Khu dân cư tự do tại xã Đăk Nuê	14,24	Phù hợp QH	Xã Đăk Nuê
2	Đất ở nông thôn tại Khu dân cư tự do tại xã Đăk Nuê (khu 1)	11,26	Phù hợp QH	Xã Đăk Nuê
3	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp qua đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân	4,90	Phù hợp QH	Các xã Trên địa bàn 10 xã của huyện.
5	Chuyển mục đích đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Buôn Triết (Buôn Trung 1)	0,02	Phù hợp QH	Xã Buôn Triết
6	Chuyển mục đích đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đăk Liêng (thôn Ngã Ba)	0,12	Phù hợp QH	Xã Đăk Liêng
7	Bán đấu giá đất ở khu đất nhà văn hóa thôn Ngã Ba ( thôn Ngã Ba)	0,04	Phù hợp QH	Xã Buôn Triết
8	Chuyển mục đích đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Buôn Tría (khu đất gần trường THCS Nguyễn Đức Cảnh, thôn Liên Kết 1)	0,05	Phù hợp QH	Xã Buôn Tría

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích 60,78ha, chiếm tỷ lệ 0,90% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 5,52ha so với năm 2020, tăng 2,78 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau khi thực hiện các hạng mục công trình dự án trên địa bàn, vượt 0,78ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thực hiện các công trình, dự án đất ở đô thị sau:

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch 2020	Địa điểm
1	Đất ở đô thị tại khu dân cư TDP Hợp Thành, thị trấn Liên Sơn	1,26	Phù hợp QH	TT. Liên Sơn
2	Đất ở đô thị tại khu đô thị mới đường Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Đình Chiểu	0,60	Phù hợp QH	TT. Liên Sơn
3	Đất ở đô thị tại khu đô thị mới dọc đường Lương Thế Vinh	3,09	Không Phù hợp QH	TT. Liên Sơn
4	Chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp qua đất ở đô thị theo nhu cầu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	0,75	Phù hợp QH	TT. Liên Sơn

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích 14,92ha chiếm tỷ lệ 0,22% đất phi nông nghiệp, giảm 2,38ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm do bố trí chợ xã Krông Nô tại trụ sở UBND xã Krông Nô cũ. Giảm 1,09ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 diện tích 1,44ha chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phù hợp chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Trong năm kế hoạch 2021 diện tích 1,41 ha, bằng so với hiện trạng 2020.

Chỉ tiêu diện tích đất cơ sở tôn giáo trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn lại là 0,42 ha, phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích 137,05ha, chiếm 2,04% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1,40ha so với hiện trạng năm 2020 để xây dựng nghĩa địa tại xã Buôn Tría. Tăng 11,03ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Chỉ tiêu diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau khi thực hiện các danh mục công trình dự án vượt 11,03ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Diện tích vượt so với điều chỉnh quy hoạch là do biến động đất đai giữa 2 kỳ kiểm kê (kiểm kê năm 2014 và kiểm kê năm 2019). Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thực hiện công trình nghĩa địa tại xã Buôn Tría. Công trình phù hợp chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có diện tích 22,41 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,13ha so với năm 2020.

Chỉ tiêu diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phù hợp chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện thực hiện công trình Đầu tư khai thác đá BaZan làm vật liệu xây dựng với diện tích 0,26 ha, tại xã Đăk Phoi.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích 6,75ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,17 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các công trình, dự án là 0,19ha, chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện thực hiện các công trình, dự án sau:

STT	Công trình	Diện tích (ha)	Sự phù hợp với điều chỉnh QH đến 2020	Địa điểm
1	Hội trường thôn Yuk La 2	0,03	Phù hợp QH	Xã Đắc Liêng
2	Hội trường thôn Xóm Huế	0,20	Phù hợp QH	Xã Đắc Liêng
3	Hội trường TDP 1	0,05	Phù hợp QH	TT. Liên Sơn
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ngã Ba	0,08	Phù hợp QH	Xã Đắc Liêng
5	Hội trường TDP 4, thị trấn Liên Sơn	0,07	Phù hợp QH	TT. Liên Sơn

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có diện tích 947,15ha, chiếm 14,10% diện tích đất phi nông nghiệp; không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có diện tích 1.486,30ha, chiếm 22,13% diện tích đất phi nông nghiệp; không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020.

### 2.3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích 1.658,21ha, chiếm tỷ lệ 1,32% so với tổng diện tích tự nhiên; giảm 7,26ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm do chuyển qua chuyển qua đất ở 0,12ha; đất quốc phòng 7,10ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2021 còn lại sau khi thực hiện các công trình, dự án là 542,79 ha, chỉ tiêu đất chưa sử dụng phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:



**Bảng 3.2: Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lắk phân theo đơn vị hành chính**

(Đơn vị tính: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích kế hoạch năm 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TT Liên sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Ea Rbin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>125.607,00</b>	<b>1.274,00</b>	<b>31.738,00</b>	<b>6.870,00</b>	<b>3.166,00</b>	<b>2.958,00</b>	<b>7.431,00</b>	<b>14.058,00</b>	<b>12.625,00</b>	<b>8.000,00</b>	<b>28.201,00</b>	<b>9.286,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>117.231,52</b>	<b>614,41</b>	<b>31.454,78</b>	<b>6.263,44</b>	<b>2.694,31</b>	<b>2.650,82</b>	<b>6.686,41</b>	<b>13.305,13</b>	<b>11.744,91</b>	<b>7.276,56</b>	<b>25.975,99</b>	<b>8.564,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	8.812,74	162,30	778,38	1.051,32	1.418,51	910,92	2.153,32	344,31	537,39	910,92	374,04	171,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.359,59</i>	<i>131,28</i>	<i>734,07</i>	<i>980,37</i>	<i>1.302,46</i>	<i>905,66</i>	<i>2.133,29</i>	<i>155,26</i>	<i>177,87</i>	<i>489,47</i>	<i>330,74</i>	<i>19,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.136,58	36,07	755,81	1.082,46	160,53	104,26	213,91	477,57	1.683,16	401,20	973,14	248,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.688,63	204,60	503,64	477,53	825,73	424,79	1.292,90	3.192,41	2.250,76	1.422,93	3.406,97	686,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	16.738,17	-	-	-	-	-	-	2.926,34	1.518,94	-	12.292,89	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	53.448,37	182,48	29.175,38	3.238,13	270,05	454,61	2.192,88	14,50	1.177,92	4.538,48	4.761,81	7.442,12
1.6	Đất rừng sản xuất	17.262,94	16,61	240,76	411,75	8,90	752,09	803,15	6.335,63	4.537,45	-	4.140,38	16,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	142,10	11,34	0,80	1,26	10,58	4,14	30,26	14,36	39,29	3,02	26,76	0,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,00	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.717,27</b>	<b>654,29</b>	<b>255,88</b>	<b>554,40</b>	<b>395,54</b>	<b>223,87</b>	<b>475,26</b>	<b>305,63</b>	<b>614,03</b>	<b>628,16</b>	<b>1.961,39</b>	<b>648,81</b>
2.1	Đất quốc phòng	120,24	0,56	-	109,20	10,48	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	2,78	2,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	15,75	8,74	0,06	5,02	0,09	-	0,16	0,09	0,19	0,21	0,25	0,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,63	0,95	-	-	0,32	-	-	0,17	-	-	0,19	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.384,98	69,66	119,23	103,62	100,54	66,67	132,33	106,55	384,87	46,14	1.720,74	534,64
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>702,50</i>	<i>43,36</i>	<i>62,36</i>	<i>63,83</i>	<i>59,85</i>	<i>25,55</i>	<i>69,25</i>	<i>58,25</i>	<i>125,74</i>	<i>35,63</i>	<i>100,63</i>	<i>58,06</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>326,05</i>	<i>10,62</i>	<i>51,38</i>	<i>34,49</i>	<i>36,89</i>	<i>39,57</i>	<i>58,04</i>	<i>43,22</i>	<i>14,36</i>	<i>8,56</i>	<i>23,60</i>	<i>5,32</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>2.286,26</i>	<i>0,42</i>	<i>0,35</i>	<i>0,36</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>0,40</i>	<i>231,26</i>	<i>-</i>	<i>1.586,20</i>	<i>467,27</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,42</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>0,08</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>9,32</i>	<i>1,53</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,28</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>7,00</i>	<i>-</i>	<i>0,26</i>	<i>0,17</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,40</i>	<i>2,20</i>	<i>0,28</i>	<i>0,11</i>	<i>0,21</i>	<i>0,16</i>	<i>0,63</i>	<i>0,27</i>	<i>0,08</i>	<i>0,32</i>	<i>0,38</i>	<i>0,76</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>45,32</i>	<i>9,01</i>	<i>2,90</i>	<i>3,83</i>	<i>2,85</i>	<i>1,35</i>	<i>4,14</i>	<i>3,30</i>	<i>5,07</i>	<i>1,59</i>	<i>8,24</i>	<i>3,04</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>8,18</i>	<i>1,64</i>	<i>1,92</i>	<i>0,91</i>	<i>0,42</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,99</i>	<i>1,34</i>	<i>-</i>	<i>0,97</i>	<i>-</i>
2.9.10	<i>Đất chợ</i>	<i>1,51</i>	<i>0,88</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,24</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,39</i>	<i>-</i>
2.9.11	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích kế hoạch năm 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TT Liên sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Ea Rbin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,28	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,98	0,48	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	509,95	-	51,83	52,27	81,26	30,04	62,41	59,63	75,81	23,01	53,93	19,76
2.14	Đất ở tại đô thị	60,78	60,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,92	6,10	0,51	1,12	0,21	0,25	0,23	0,73	2,17	0,50	2,50	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,44	0,80	-	-	0,03	-	0,47	-	-	-	-	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,41	0,09	-	0,07	0,86	-	-	0,10	0,29	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	137,05	9,46	16,67	25,78	22,04	4,17	7,54	15,63	12,37	5,99	13,47	3,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	22,41	-	-	8,57	2,94	-	-	0,26	6,69	-	3,94	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,75	0,33	0,90	0,74	1,69	0,05	0,41	0,40	0,67	0,21	1,13	0,24
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,46	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	947,15	1,99	64,81	48,03	133,10	26,42	79,88	122,08	80,54	145,41	164,28	80,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.486,30	488,81	1,87	199,98	41,98	95,78	191,84	-	50,44	406,71	0,96	7,93
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.658,21</b>	<b>5,29</b>	<b>27,35</b>	<b>52,16</b>	<b>76,15</b>	<b>83,31</b>	<b>269,32</b>	<b>447,23</b>	<b>266,05</b>	<b>95,28</b>	<b>263,62</b>	<b>72,43</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>												
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>												
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>1274</b>	<b>1274</b>										

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021 được phân bổ theo từng xã, thị trấn như sau:

**Bảng 3.3: Diện tích đất chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lắk**

(Đơn vị tính: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Buôn Triết	Xã Buôn Tría	Xã Đắk Liêng	Xã Đắk Phơi	Xã Đắk Nưê	Xã Ea R'bin	Xã Nam Ka	Xã Krông Nô
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>300,62</b>	<b>15,56</b>	<b>59,98</b>	<b>130,44</b>	<b>7,01</b>	<b>13,30</b>	<b>17,50</b>	<b>0,71</b>	<b>53,45</b>	<b>1,70</b>	<b>0,57</b>	<b>0,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,17	2,85	7,75	3,65	3,00	5,10	6,41	0,31	0,25	0,75	0,05	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>27,77</i>	<i>2,70</i>	<i>6,60</i>	<i>3,60</i>	<i>2,35</i>	<i>5,05</i>	<i>6,36</i>	<i>0,26</i>	<i>0,15</i>	<i>0,70</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,30	3,39	8,82	12,04	0,43	4,90	3,91	0,20	15,39	0,70	0,32	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	164,35	9,12	5,26	97,30	3,58	3,30	7,18	0,20	37,81	0,25	0,20	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	55,50	-	38,10	17,40	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30	0,20	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 300,62ha, cụ thể.

- Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp: 30,17ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp: 50,30ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp: 164,35ha.
- Đất rừng đặc dụng chuyển qua đất phi nông nghiệp: 55,50ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển qua đất phi nông nghiệp: 0,3ha.

#### **4. Diện tích các loại đất cần thu hồi**

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 để thực hiện các công trình, dự án là 161,34ha. Trong đó: Thu hồi đất trồng lúa 24,69ha, đất trồng cây hàng năm 28,25ha, đất trồng cây lâu năm 51,77ha, đất rừng đặc dụng 55,50ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,30ha; đất ở tại nông thôn 0,65ha và đất ở đô thị 0,18 ha. Chi tiết các chỉ tiêu đất được phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã theo biểu kèm theo.

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2021 được phân bổ theo từng xã, thị trấn như sau:

**Bảng 3.4: Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lắk**

(Đơn vị tính: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Ea Rbin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>													
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>158,37</b>	<b>14,41</b>	<b>55,37</b>	<b>20,79</b>	<b>3,00</b>	<b>14,47</b>	<b>17,22</b>	<b>0,00</b>	<b>32,01</b>	<b>1,10</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,18	2,60	5,89	0,50	2,70	4,80	6,19			0,50		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,41</i>	<i>2,69</i>	<i>4,79</i>	<i>1,84</i>	<i>0,20</i>	<i>4,54</i>	<i>3,85</i>		<i>6,00</i>	<i>0,50</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,98	8,92	6,54	1,00	0,10	5,13	7,18		26,01	0,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55,50		38,10	17,40								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30	0,20	0,05	0,05								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,05</b>	<b>0,36</b>	<b>0,40</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,24</b>	<b>0,05</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,69		0,40			0,24	0,05					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36	0,36										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,00</b>											

## **5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 7,26ha. Trong đó: Đất Quốc phòng 7,10 ha; đất ở nông thôn 0,12 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

## **6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Đồng thời bổ sung một số chỉ tiêu phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện để thực hiện trong năm 2021. Tổng danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện là 44 công trình, trong đó: Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 27 công trình và Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đăng ký mới trong năm 2021 là 17 công trình (*chi tiết tại biểu số 6/KH*)

Danh mục công trình, dự án được chia thành các hạng mục như sau:

- Danh mục dự án phù hợp với chỉ tiêu (còn lại chưa phân bổ) và vị trí quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, có tổng cộng có 30 công trình (*Chi tiết tại biểu số 6.4/KH*).

- Danh mục dự án phù hợp với chỉ tiêu (còn lại chưa phân bổ) nhưng không phù hợp với vị trí quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng cộng có 18 công trình (*Chi tiết tại biểu số 6.5/KH*)

## **7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lắc được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai 2013. Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất. Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về thu tiền sử dụng đất. Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND, ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành bảng giá và quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024.

- Phương pháp tính: Căn cứ bảng giá đất trên địa bàn huyện Lắc do UBND tỉnh Đắk Lắk quy định.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, chi cho việc hỗ trợ và chi cho việc tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

c. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi về đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện như sau:

- Dự kiến tổng thu 1.080.532 triệu đồng. Các khoản thu từ đất bao gồm thu thuế chuyển mục đích sử dụng đất, tiền cho thuê đất, lệ phí trước bạ, bán đấu giá quyền sử dụng đất...

- Dự kiến tổng chi 145.962 triệu đồng. Các khoản chi bao gồm: chi bồi thường, giải phóng mặt bằng và hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích,...

- Cân đối thu chi: + 934.570 triệu đồng.

Tuy nhiên, để giảm bớt gánh nặng ngân sách trong việc bồi thường khi thu hồi đất, huyện Lấp Cấn tiếp tục thực hiện chính sách vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

Việc xác định các khoản thu, chi nêu trên chỉ là tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, các khoản chi bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi triển khai lập dự án khả thi.

## **Phần 4**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1. Giải pháp về tuyên truyền**

Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố kế hoạch, công khai kế hoạch tại UBND huyện và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

#### **2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:**

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở nông thôn và đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

#### **3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện:**

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án. Đối với các dự án sử dụng đất đề nghị đơn vị chủ quản sử dụng tập trung thực hiện hoàn thành các thủ tục về đất đai trong năm kế hoạch 2020.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt

đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.



## **Phần 5**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **I. KẾT LUẬN**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được lập đã tuân thủ đầy đủ các cơ sở pháp lý, trình tự tổ chức thực hiện theo các văn bản pháp luật về đất đai quy định.

- Kế hoạch năm 2021 đã đánh giá những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn. Đồng thời, đánh giá được kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện những hạn chế, nguyên nhân hạn chế để có biện pháp khắc phục.

- Dự án đã cập nhật đầy đủ các định hướng quy hoạch chuyên ngành, xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2021; xác định diện tích đất cần thu hồi, các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để huyện thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật,... góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021 của huyện.

#### **II. KIẾN NGHỊ**

Để có cơ sở thực hiện giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm 2021 đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định. UBND huyện Lấp Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lấp theo quy định của pháp luật.